



**CÔNG TY CỔ PHẦN
THỦY ĐIỆN ĐỊNH BÌNH**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

MỤC LỤC

Trang

Báo cáo của Ban Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán	4
Các Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	5 - 6
• Báo cáo kết quả kinh doanh	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 22

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Định Bình công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Thủy điện Định Bình (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở Hợp đồng liên doanh giữa Công ty Điện lực 3 (nay là Tổng Công ty Điện lực Miền Trung), Công ty Cổ phần Xây dựng 47 và Công ty TNHH Đại Hoàng Hà theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3503000051 ngày 25 tháng 10 năm 2004 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định (từ khi thành lập đến nay Công ty đã 4 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 10/12/2012 với mã số doanh nghiệp là 4100541602). Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Vốn điều lệ: 82.300.000.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến thời điểm 31/12/2014: 82.300.000.000 đồng.

Nhà máy Thủy điện Định Bình đã hoàn thành và chính thức hoạt động kể từ ngày 22 tháng 01 năm 2008 và đã được Bộ Công thương cấp Giấy phép hoạt động điện lực số 0506/GP-BCT ngày 22 tháng 01 năm 2008 (Giấy phép này được thay thế bằng Giấy phép hoạt động điện lực số 34/GP-ĐTĐL ngày 07/04/2014).

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Lô 28-29-30 Điện Biên Phủ, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định
- Điện thoại: (84) 056.3946878
- Fax: (84) 056.3946877
- Email: tdiendinhbinh@vnn.vn
- Website: www.dhp.vn

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất và kinh doanh điện;
- Đầu tư xây dựng các dự án thủy điện;
- Tư vấn, xây lắp công trình điện đến 22 KV;
- Xây dựng các công trình đường dây và trạm biến thế điện đến 22 KV;
- Xây dựng các công trình thủy lợi, thủy điện;
- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 25 người. Trong đó, cán bộ quản lý là 7 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Hội đồng quản trị

• Ông Thái Văn Thắng	Chủ tịch	Bổ nhiệm lại ngày 18/04/2013
• Ông Nguyễn Lương Am	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm lại ngày 18/04/2013
• Ông Trần Xuân Toàn	Ủy viên	Bổ nhiệm lại ngày 18/04/2013
• Ông Hồ Ngân Chi	Ủy viên	Bổ nhiệm lại ngày 18/04/2013
• Ông Đinh Châu Hiếu Thiện	Ủy viên	Bổ nhiệm lại ngày 18/04/2013

Ban Kiểm soát

• Ông Hoàng Lê Giang	Trưởng ban	Bổ nhiệm lại ngày 18/04/2013
• Ông Phạm Văn Nho	Ủy viên	Bổ nhiệm lại ngày 18/04/2013
• Bà Nguyễn Phương Dung	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 18/04/2014
• Bà Nguyễn Thị Thanh Tâm	Ủy viên	Bổ nhiệm lại ngày 18/04/2013
		Miễn nhiệm ngày 18/04/2014

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

• Ông Trần Xuân Toàn	Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 11/11/2013
• Ông Đặng Ngọc Căn	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 11/11/2013
• Ông Trương Đình Du	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm lại ngày 11/11/2013

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80 Đường 30 tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3655886; Fax: (84) 0511.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Giám đốc trong việc lập Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

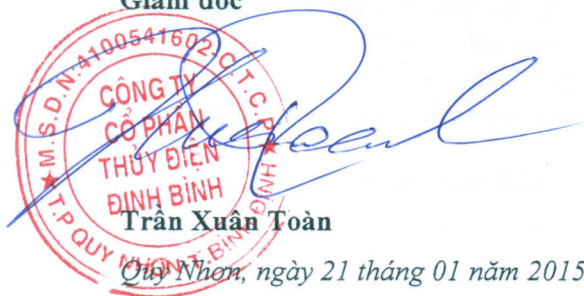
- Tuân thủ các quy định của các Chuẩn mực kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên nguyên tắc hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Các thành viên của Ban Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2014 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

Thay mặt Ban Giám đốc
Giám đốc



Trần Xuân Toàn
Quy Nhơn, ngày 21 tháng 01 năm 2015



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

Trụ sở chính

Lô 78-80 Đường 30 tháng 4, Q. Hải Châu, Tp. Đà Nẵng
Tel: 84.511.3655886; Fax: 84.511.3655887
Email: aac@dng.vnn.vn
Website: http://www.aac.com.vn

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh

47-49 Hoàng Sa (Tầng 4 Tòa nhà Hoàng Đan)
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 34 / 2015 / BCKT - AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Thủy điện Định Bình**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thủy điện Định Bình (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 12/01/2015, từ trang 5 đến trang 22, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Lâm Quang Tú – Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1031-2013-010-1

Đà Nẵng, ngày 21 tháng 01 năm 2015

Lê Vĩnh Hà – Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1216-2013-010-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu số B 01 - DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC

ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung

có liên quan của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		15.042.464.003	17.903.332.049
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.183.124.268	5.861.427.528
1. Tiền	111	5	1.183.124.268	5.861.427.528
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		12.545.985.577	10.486.173.881
1. Phải thu khách hàng	131		12.396.985.577	9.488.580.482
2. Trả trước cho người bán	132		149.000.000	149.000.000
3. Các khoản phải thu khác	135	6	-	848.593.399
IV. Hàng tồn kho	140		1.313.354.158	1.534.924.238
1. Hàng tồn kho	141	7	1.313.354.158	1.534.924.238
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	20.806.402
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
2. Tài sản ngắn hạn khác	158	8	-	20.806.402
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		102.253.451.014	110.419.236.327
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		102.253.451.014	110.419.236.327
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	101.374.001.014	109.539.786.327
- Nguyên giá	222		142.870.272.893	142.870.272.893
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(41.496.271.879)	(33.330.486.566)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	879.450.000	879.450.000
- Nguyên giá	228		879.450.000	879.450.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		117.295.915.017	128.322.568.376

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		30.505.800.037	37.098.039.689
I. Nợ ngắn hạn	310		19.405.800.037	17.118.815.787
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	11	11.576.144.000	7.500.000.000
2. Phải trả người bán	312		19.259.984	464.031.506
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	12	3.510.099.964	5.669.372.235
4. Phải trả người lao động	315		103.503.372	-
5. Chi phí phải trả	316	13	48.022.154	-
6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	14	3.238.732.499	2.716.688.945
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		910.038.064	768.723.101
II. Nợ dài hạn	330		11.100.000.000	19.979.223.902
1. Vay và nợ dài hạn	334	15	11.100.000.000	19.979.223.902
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		86.790.114.980	91.224.528.687
I. Vốn chủ sở hữu	410	16	86.790.114.980	91.224.528.687
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	16	82.300.000.000	82.300.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	16	22.714.000	22.714.000
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	16	4.467.400.980	8.901.814.687
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		117.295.915.017	128.322.568.376

Giám đốc



Trần Xuân Toàn

Quy Nhơn, ngày 15 tháng 01 năm 2015

Kế toán trưởng

Trương Đình Du

Người lập biểu

Trương Đình Du

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
1. Doanh thu bán hàng & cc dịch vụ	01	17	44.883.532.426	44.503.741.702
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		44.883.532.426	44.503.741.702
4. Giá vốn hàng bán	11	18	20.108.831.319	18.364.132.724
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		<u>24.774.701.107</u>	<u>26.139.608.978</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	19	37.414.676	74.259.594
7. Chi phí tài chính	22	20	2.843.544.932	3.864.261.318
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.843.544.932	3.855.592.733
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3.187.113.001	2.636.633.543
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>18.781.457.850</u>	<u>19.712.973.711</u>
11. Thu nhập khác	31		-	-
12. Chi phí khác	32	21	-	60.113.235
13. Lợi nhuận khác	40		-	<u>(60.113.235)</u>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	22	<u>18.781.457.850</u>	<u>19.652.860.476</u>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	22	1.491.638.594	1.743.501.145
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	22	<u>17.289.819.256</u>	<u>17.909.359.331</u>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	23	2.101	2.176

Giám đốc

Trần Xuân Toàn

Quy Nhơn, ngày 15 tháng 01 năm 2015

Kế toán trưởng



Trương Đình Du

Người lập biểu

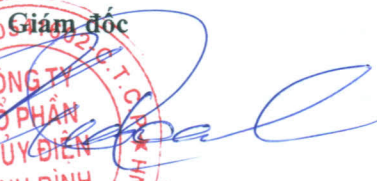


Trương Đình Du

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
Ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	46.463.480.572	43.688.849.875
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(6.625.186.117)	(7.895.781.885)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(3.149.571.078)	(3.062.060.496)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(2.795.522.778)	(3.855.592.733)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(1.876.196.145)	(576.964.258)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	899.920.828	-
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(11.929.613.216)	(3.097.118.902)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	20.987.312.066	25.201.331.601
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(488.915.750)	(13.741.619.049)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	37.414.676	89.759.594
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(451.501.074)	(13.651.859.455)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	3.451.144.000	9.742.813.506
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(8.254.223.902)	(8.625.000.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(20.411.034.350)	(9.769.591.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(25.214.114.252)	(8.651.777.494)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(4.678.303.260)	2.897.694.652
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	5.861.427.528	2.963.732.876
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	1.183.124.268	5.861.427.528

Giám đốc

Trần Xuân Toàn
Quy Nhơn, ngày 15 tháng 01 năm 2015

Kế toán trưởng


Trương Đình Du

Người lập biểu


Trương Đình Du

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Thủy điện Định Bình (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở Hợp đồng liên doanh giữa Công ty Điện lực 3 (nay là Tổng Công ty Điện lực Miền Trung), Công ty Cổ phần Xây dựng 47 và Công ty TNHH Đại Hoàng Hà theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3503000051 ngày 25 tháng 10 năm 2004 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định (từ khi thành lập đến nay Công ty đã 4 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 10/12/2012 với mã số doanh nghiệp là 4100541602). Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất và kinh doanh điện;
- Đầu tư xây dựng các dự án thủy điện;
- Tư vấn, xây lắp công trình điện đến 22 KV;
- Xây dựng các công trình đường dây và trạm biến thế điện đến 22 KV;
- Xây dựng các công trình thủy lợi, thủy điện;
- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Nhật ký chung.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Việc ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính. Theo đó, đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch phát

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

sinh; đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong năm và do đánh giá lại số dư cuối năm được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	15 – 30
Máy móc, thiết bị	10 – 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10 – 20
Thiết bị dụng cụ quản lý	5 – 6

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.6 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn).
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là năm năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá TSCĐ là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng (+) các chi phí cho đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất); hoặc là giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

4.7 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.8 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.10 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế được trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông.

4.11 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
- ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
- ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.12 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.13 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Áp dụng thuế suất 10% đối với sản phẩm điện thương phẩm.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp:
 - ✓ Áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong 15 năm kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động.
 - ✓ Được miễn 4 năm và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 8 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế.

Dự án Nhà máy thủy điện Định Bình (tổ máy số 1 & 2) đã đi vào hoạt động và có thu nhập chịu thuế từ năm 2008, theo đó Công ty được áp dụng mức thuế suất 10% từ năm 2008 đến năm 2022, được miễn 4 năm (từ năm 2008 đến năm 2011) và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp của 8 năm tiếp theo (từ năm 2012 đến năm 2019). Riêng đối với thu nhập từ dự án mở rộng Nhà máy thủy điện Định Bình (tổ máy số 3 đã đi vào hoạt động và có thu nhập chịu thuế từ năm 2013) không được hưởng các ưu đãi trên, theo đó áp dụng mức thuế suất hiện hành là 22%.

- Miễn tiền thuê đất trong suốt thời gian thực hiện dự án.

(Những ưu đãi về thuế trên đây được quy định tại Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 42/GCN – UB ngày 20 tháng 04 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Định căn cứ theo Nghị định

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

164/2003/ND-CP ngày 22/12/2003 của Chính phủ về Quy định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp).

- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.14 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.15 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

5. Các khoản phải thu khác

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Tiền mặt	181.523.373	64.738.866
Tiền gửi ngân hàng	1.001.600.895	5.796.688.662
Cộng	1.183.124.268	5.861.427.528

6. Các khoản phải thu khác

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Công ty Cổ phần Xây dựng 47	-	821.721.000
Phải thu thuế TNCN	-	26.872.399
Cộng	-	848.593.399

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

7. Hàng tồn kho

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Nguyên liệu, vật liệu	1.313.354.158	1.534.924.238
Cộng	1.313.354.158	1.534.924.238

8. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Tạm ứng	-	20.806.402
Cộng	-	20.806.402

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu năm	41.592.810.576	88.854.005.279	12.245.149.629	178.307.409	142.870.272.893
Tăng trong năm	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	41.592.810.576	88.854.005.279	12.245.149.629	178.307.409	142.870.272.893
Khấu hao					
Số đầu năm	5.229.692.336	21.756.275.778	6.249.003.461	95.514.991	33.330.486.566
Khấu hao trong năm	1.459.273.770	5.587.789.589	1.097.327.939	21.394.015	8.165.785.313
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	6.688.966.106	27.344.065.367	7.346.331.400	116.909.006	41.496.271.879
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	36.363.118.240	67.097.729.501	5.996.146.168	82.792.418	109.539.786.327
Số cuối năm	34.903.844.470	61.509.939.912	4.898.818.229	61.398.403	101.374.001.014

- ✓ Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 83.238.909 đồng.
- ✓ Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: 50.922.494.920 đồng.

10. Tài sản cố định vô hình

Đây là quyền sử dụng đất lâu dài để xây dựng trụ sở Công ty tại Lô 28, 29 và 30 Điện Biên Phủ, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

11. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Vay ngắn hạn (NH Đầu tư và Phát triển VN - CN Bình Định)	3.451.144.000	-
Vay dài hạn đến hạn trả (NH Đầu tư và Phát triển VN-CN BĐ)	8.125.000.000	7.500.000.000
Cộng	11.576.144.000	7.500.000.000

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Thuế giá trị gia tăng	1.185.148.515	1.095.061.119
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.086.357.594	1.470.915.145
Thuế thu nhập cá nhân	20.327.404	-
Thuế tài nguyên	882.913.051	280.206.751
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	335.353.400	2.823.189.220
Cộng	3.510.099.964	5.669.372.235

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

13. Chi phí phải trả

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Lãi vay phải trả	48.022.154	-
Cộng	48.022.154	-

14. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.238.732.499	2.716.688.945
- Công ty TNHH Khai thác Công trình Thủy lợi Bình Định	2.912.770.992	2.572.664.088
- Cổ tức phải trả	307.784.150	143.818.500
- Tiền thưởng vận hành an toàn còn phải trả	4.171.357	200.357
- Phải trả khác	14.006.000	6.000
Cộng	3.238.732.499	2.716.688.945

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

15. Vay và nợ dài hạn

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Vay dài hạn (NH Đầu tư và Phát triển VN- CN Bình Định)	11.100.000.000	19.979.223.902
Cộng	11.100.000.000	19.979.223.902

Vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bình Định theo Hợp đồng tín dụng số 01/2010/HĐ ngày 07/12/2010 và Biên bản bổ sung hợp đồng tín dụng số 02/2012/PLHĐ ngày 17/07/2012, mục đích để đầu tư xây dựng dự án mở rộng Nhà máy Thủy điện Định Bình. Theo đó, thời hạn vay của hợp đồng là 76 tháng tính từ ngày bên vay rút khoản vay đầu tiên. Sau thời gian ân hạn, Công ty bắt đầu trả nợ từ tháng 03/2013. Lãi suất vay món vay đầu tiên là 17,3%/năm, lãi suất được điều chỉnh 3 tháng 1 lần vào ngày 21 của tháng 2, 5, 8 và 11 hàng năm bằng lãi suất tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 3,5%/năm. Hình thức đảm bảo: tài sản hình thành từ vốn vay.

16. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	LN sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư tại 01/01/2013	82.300.000.000	22.714.000	1.763.923.323	84.086.637.323
Tăng trong năm	-	-	17.909.359.331	17.909.359.331
Giảm trong năm	-	-	10.771.467.967	10.771.467.967
Số dư tại 31/12/2013	82.300.000.000	22.714.000	8.901.814.687	91.224.528.687
Số dư tại 01/01/2014	82.300.000.000	22.714.000	8.901.814.687	91.224.528.687
Tăng trong năm	-	-	17.289.819.256	17.289.819.256
Giảm trong năm	-	-	21.724.232.963	21.724.232.963
Số dư tại 31/12/2014	82.300.000.000	22.714.000	4.467.400.980	86.790.114.980

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	19.800.000.000	19.800.000.000
Công ty Cổ phần Xây dựng 47	14.520.000.000	14.520.000.000
Công ty TNHH Đại Hoàng Hà	11.449.000.000	11.364.000.000
Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Đầu tư Thành Việt	38.100.000	38.100.000
Vốn góp của các cổ đông khác	36.492.900.000	36.577.900.000
Cộng	82.300.000.000	82.300.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

c. Cổ phiếu

	31/12/2014 Cổ phiếu	31/12/2013 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	8.230.000	8.230.000
- Cổ phiếu thường	8.230.000	8.230.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.230.000	8.230.000
- Cổ phiếu thường	8.230.000	8.230.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND		

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	8.901.814.687	1.763.923.323
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	17.289.819.256	17.909.359.331
Các khoản giảm lợi nhuận sau thuế	21.724.232.963	10.771.467.967
Phân phối lợi nhuận năm trước	8.514.742.000	-
- Chi trả cổ tức	8.230.000.000	-
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	284.742.000	-
Tạm phân phối lợi nhuận năm nay	13.209.490.963	10.771.467.967
- Tạm ứng cổ tức	12.345.000.000	9.876.000.000
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	864.490.963	895.467.967
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	4.467.400.980	8.901.814.687

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2013 và tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2014 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014 số 01/2014/NQ-ĐHĐCĐ ngày 18/04/2014.

e. Cổ tức

Công ty thực hiện chia cổ tức đợt 2 năm 2013 bằng tiền với tỷ lệ 10%/vốn điều lệ (tương ứng 8.230.000.000 đồng) theo Quyết định của Hội đồng quản trị số 01/2014/QĐ-HĐQT ngày 06/01/2014.

Hội đồng quản trị cũng đã thông qua phương án tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2014 bằng tiền với tỷ lệ 15%/vốn điều lệ (tương ứng 12.345.000.000 đồng) theo Quyết định số 11/2014/QĐ-HĐQT ngày 10/07/2014.

17. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Doanh thu bán điện thương phẩm	44.883.532.426	44.503.741.702
Cộng	44.883.532.426	44.503.741.702

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

18. Giá vốn hàng bán

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Giá vốn điện thương phẩm	20.108.831.319	18.364.132.724
Cộng	<u>20.108.831.319</u>	<u>18.364.132.724</u>

19. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	37.414.676	74.259.594
Cộng	<u>37.414.676</u>	<u>74.259.594</u>

20. Chi phí tài chính

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí lãi vay	2.843.544.932	3.855.592.733
Chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	-	8.668.585
Cộng	<u>2.843.544.932</u>	<u>3.864.261.318</u>

21. Chi phí khác

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Phạt hành chính về thuế	-	60.113.235
Cộng	<u>-</u>	<u>60.113.235</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

22. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	18.781.457.850	19.652.860.476
- Hoạt động sản xuất kinh doanh được ưu đãi	15.811.111.834	16.084.398.176
- Hoạt động kinh doanh khác không được ưu đãi	2.970.346.016	3.568.462.300
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	480.000.000	444.113.235
Điều chỉnh tăng	480.000.000	444.113.235
- Thù lao HĐQT không tham gia điều hành	480.000.000	384.000.000
- Các khoản chi phí không hợp lý, hợp lệ	-	60.113.235
Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	19.261.457.850	20.096.973.711
- Hoạt động sản xuất kinh doanh được ưu đãi	16.152.247.834	16.403.711.411
- Hoạt động kinh doanh khác không được ưu đãi	3.109.210.016	3.693.262.300
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.299.250.986	2.563.686.716
- Hoạt động sản xuất kinh doanh được ưu đãi (10%)	1.615.224.783	1.640.371.141
- Thuế TNDN của hoạt động không được ưu đãi	684.026.203	923.315.575
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm	807.612.392	820.185.571
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.491.638.594	1.743.501.145
Lợi nhuận sau thuế TNDN	17.289.819.256	17.909.359.331

23. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	17.289.819.256	17.909.359.331
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	-	-
LN hoặc Lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông	17.289.819.256	17.909.359.331
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	8.230.000	8.230.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.101	2.176

24. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	384.521.680	286.665.876
Chi phí nhân công	3.951.207.412	3.410.784.010
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.165.785.313	8.114.808.077
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.451.661.422	2.338.401.954
Chi phí khác bằng tiền	5.342.768.493	6.850.106.350
Cộng	23.295.944.320	21.000.766.267

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

25. Công cụ tài chính

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu. Tuy nhiên, chi phí nguyên vật liệu chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng giá thành sản phẩm nên Công ty cho rằng rủi ro về giá trong hoạt động sản xuất kinh doanh là ở mức thấp.

Quản lý rủi ro tín dụng

Khách hàng duy nhất của Công ty là Tổng Công ty Điện lực Miền Trung. Với đặc thù kinh doanh mua bán điện tại Việt Nam, Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

Đơn vị tính: VND

31/12/2014	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Các khoản vay và nợ	11.576.144.000	11.100.000.000	22.676.144.000
Phải trả người bán	19.259.984	-	19.259.984
Chi phí phải trả	48.022.154	-	48.022.154
Phải trả khác	3.238.732.499	-	3.238.732.499
Cộng	14.882.158.637	11.100.000.000	25.982.158.637

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

31/12/2013	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Các khoản vay và nợ	7.500.000.000	19.979.223.902	27.479.223.902
Phải trả người bán	464.031.506	-	464.031.506
Phải trả khác	2.716.688.945	-	2.716.688.945
Cộng	10.680.720.451	19.979.223.902	30.659.944.353

Ban Giám đốc cho rằng Công ty có rủi ro thanh khoản nhưng tin tưởng rằng Công ty có thể huy động đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

Đơn vị tính: VND

31/12/2014	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.183.124.268	-	1.183.124.268
Phải thu khách hàng	12.396.985.577	-	12.396.985.577
Cộng	13.580.109.845	-	13.580.109.845

31/12/2013	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.861.427.528	-	5.861.427.528
Phải thu khách hàng	9.488.580.482	-	9.488.580.482
Phải thu khác	821.721.000	-	821.721.000
Cộng	16.171.729.010	-	16.171.729.010

26. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là sản xuất điện năng và một bộ phận địa lý chính là Tỉnh Bình Định, Việt Nam.

27. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	Công ty đầu tư
Công ty Cổ phần Xây dựng 47	Công ty đầu tư

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

b. Nghiệp vụ với các bên có liên quan

Các giao dịch trọng yếu phát sinh với các bên liên quan trong năm:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	D.thu điện thương phẩm	44.883.532.426	44.503.741.702
Công ty Cổ phần Xây dựng 47	Giảm giá trị quyết toán CT	-	821.721.000

c. Số dư với các bên có liên quan

Bên liên quan	Nội dung	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	Phải thu tiền bán điện	12.396.985.577	9.488.580.482
Công ty Cổ phần Xây dựng 47	Phải thu khác	-	821.721.000

d. Thu nhập của thành viên quản lý chủ chốt

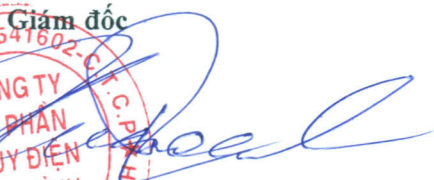
	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Thu nhập của Ban Giám đốc	620.926.591	586.455.709
Thù lao Hội đồng quản trị	336.000.000	276.000.000

28. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

29. Số liệu so sánh

Là số liệu trong báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 được kiểm toán bởi AAC.

Giám đốc

Trần Xuân Toàn
Quy Nhơn, ngày 15 tháng 01 năm 2015

Kế toán trưởng



Trương Đình Du

Người lập biểu



Trương Đình Du